

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **106/2022/HNGĐ-ST**
Ngày 28 tháng 9 năm 2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Minh Hiếu

Ông Lý Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Tư, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2022/TLST-HNGĐ, ngày 29/7/2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 221/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 12/9/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị Bích T, địa chỉ: ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

Bị đơn: Lê Văn T1, địa chỉ: ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 25/7/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày: Giữa nguyên đơn với bị đơn là anh Lê Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, không có đăng ký kết hôn. Hai người có 01 con chung là Lê Thị Thanh N sinh ngày 10/6/2007. Quá trình chung sống do không cùng quan điểm, tính tình không phù hợp, nên thường xảy ra mâu thuẫn cãi nhau và không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng, hai người đã không còn sống chung 07 năm nay. Nay chị T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa chị với anh T1; về con chung chị T

yêu cầu được trực tiếp nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là anh Lê Văn T1, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho anh T1 nhưng anh không có ý kiến trả lời, cũng không đến Tòa án để cung cấp lời khai và tham gia các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trân và anh Thúc; áp dụng các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung chưa thành niên cho chị T trực tiếp nuôi, ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Tại phiên tòa, chị T là nguyên đơn và anh T1 là bị đơn đều vắng mặt, nhưng chị T đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân, giữa chị Nguyễn Thị Bích T với anh Lê Văn T1 thuộc trường hợp nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên về nguyên tắc không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân này là không hợp pháp. Từ việc hôn nhân được xem là không hợp pháp nên khi có yêu cầu ly hôn, Tòa án không xem xét mâu thuẫn của các bên để khuyến khích hòa giải đoàn tụ, hàn gắn; chỉ xem xét giải quyết các tranh chấp về nuôi con chung và tài sản chung nếu có, theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Theo quy định này và trên cơ sở đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 người con chung chưa thành niên, chị T có yêu cầu được trực tiếp nuôi. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã trực tiếp hỏi nguyện vọng của con chung chưa thành niên trên 07 tuổi là

cháu Lê Thị Thanh N thì cháu cho biết nguyện vọng muốn được ở với mẹ nếu cha mẹ phải ly hôn, do đó để đáp ứng được nguyện vọng của cháu N, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu cho chị T để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp. Anh T1 không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền và nghĩa vụ thăm nom con. Về vấn đề cấp dưỡng, trên cơ sở tự nguyện của chị T không yêu cầu cấp dưỡng, Hội đồng xét xử ghi nhận và không buộc anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T1 không có yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 14, 15, 51, 53, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Bích T và anh Lê Văn T1.

- *Về con chung:* Giao cháu Lê Thị Thanh N sinh ngày 10/6/2007 cho chị Nguyễn Thị Bích T để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; anh Lê Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T tự nguyện không yêu cầu được ghi nhận. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh T1, không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung và nợ:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003993 ngày 29/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diệu